

Số: *02*/2017/NQ-HDND

Đắk Nông, ngày *26* tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 3240/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

b) Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục số 02 kèm theo*).



c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Phụ lục số 03 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

a) Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 04 kèm theo).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 05 kèm theo).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (Phụ lục số 06 kèm theo).

3. Giải pháp thực hiện

Sau khi được Chính phủ xét duyệt, để thực hiện có hiệu quả phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông; Ủy ban nhân dân tỉnh cần triển khai thực hiện tốt một số giải pháp như sau:

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để các tổ chức, cá nhân được biết.

b) Thực hiện có hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch riêng lẻ, trường hợp cần thiết điều chỉnh quy hoạch phải tuân thủ quy định của Chính phủ nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cho các cấp, các ngành. Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

c) Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Tổ chức rà soát để xác định rõ ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế.

đ) Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. Trong đó cần chủ động thu hồi phần diện tích phụ cận các công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội theo quy định; đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất.

e) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền xét duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo luật định.

f) Khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, vị trí, diện tích sử dụng đất thì phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành trước khi thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất.

g) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp Luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

h) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và các chủ rừng trong việc quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, đảm bảo đến năm 2020 toàn tỉnh có 257.939 ha đất rừng như kế hoạch đề ra.

i) Ủy ban nhân dân tỉnh cần theo dõi, đánh giá việc sử dụng đất của từng đối tượng; phân tích được các loại đất biến động do Nhà nước chủ động và đất do tự phát của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức kinh tế.

k) Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của người dân sử dụng trong thời gian chưa triển khai các dự án nằm trong quy hoạch.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình Chính phủ xét duyệt và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây nguyên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TT&DN, HC-TC-QT, HSKH(S).



CHỦ TỊCH

Lê Diễn

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 220/N- QĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	LOẠI ĐẤT		650.927				650.927	
1	Đất nông nghiệp	NPP	598.474	91,94	579.606		579.606	89,04
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	1,47	8.759		8.759	1,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.967	-	6.500		6.500	1,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	16,74		65.697	65.697	11,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	42,68		242.666	242.666	41,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	8,46	57.125		57.125	9,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	6,10	38.324		38.324	6,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	24,02	162.490		162.490	28,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	0,47	2.877		2.877	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.510	6,84	65.326		65.326	10,04
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	6,21	8.102		8.102	12,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	3,05	1.628		1.628	2,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	0,74	329	400	729	1,12
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-			-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	0,20		327	327	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	0,14		641	641	0,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	0,84		1.351	1.351	2,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	0,32		1.241	1.241	1,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.657	46,41	26.859		26.859	41,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	0,02	138		138	0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	0,01		6	6	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	0,10	795		795	1,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	10,26		5.836	5.836	8,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	1,96	1.011		1.011	1,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	0,44		451	451	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	0,15		66	66	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	0,29		166	166	0,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	583	1,31		727	727	1,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	1,22	5.994		5.994	0,92
4	Đất đô thị*	KDT	4.382		18.359	0	18.359	
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	367.565			321.668	321.668	
2	Khu lâm nghiệp	KLN	230.909			257.938	257.938	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng SH	KBT	35.137			46.014	46.014	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	416			1.056	1.056	
5	Khu đô thị	DTC	4.382			18.359	18.359	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	96			735	735	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	20.154			23.300	23.300	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cá thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NPP/PNN	26.621,33	6.241,48	20.379,85
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30		25,30
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.801,34	416,15	6.385,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.000,15	1.083,39	11.916,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.776,54	4.741,94	2.034,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00		18,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		48.406,34	48.347,24	59,10
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	425,13	425,13	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	105,54	105,54	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	76,67	17,57	59,10
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	47.759,84	47.759,84	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	39,16	39,16	

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
trong kế hoạch quy hoạch**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2017/NQ-HĐND ngày .../.../2017 của HĐND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.510,23	12.348,73	1.161,50
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.301,73	8.297,73	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,00		49,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	247,00		247,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.732,50	3.901,00	831,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,00	150,00	
1.8	Đất làm muối	LMU			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.187,82	400,70	787,12
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,42	36,00	2,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00		116,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	260,80	9,00	251,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,00		30,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,50		22,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,46	22,46	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	16,70	16,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,30	1,30	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	54,84	30,24	24,60

Phụ lục số 04
Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất
05 năm kỳ cuối (2016-2020)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 16/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm HT 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.474	597.773	592.384	588.757	583.848	579.606
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.753	77.140	65.697
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.330	246.322	242.666
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.162	55.915	57.125
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.507	38.324	38.324
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.547	153.309	162.490
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.510	45.246	50.676	54.762	60.431	65.326
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	190	327
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	316	417	551	601	641
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh	DHT	20.657	20.912	22.083	23.130	25.202	26.859
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	7.908	7.867	7.408	6.648	5.994
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	4.382	4.382	4.382	9.880	12.873	18.359

Phụ lục số 05

**Diện tích chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất
05 năm (từ năm 2017 đến năm 2020)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2017/QĐ-NQ/HĐND ngày .../.../2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	20.379,85	700,6	5.715,8	3.951,3	5.381,1	4.631,1
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,30				22,30	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.385,19	411,80	1.769,20	1.014,60	1.608,40	1.581,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11.916,76	285,30	2.956,70	2.521,50	3.650,40	2.502,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.034,60	3,50	990,00	397,10	100,00	544,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,00			18,00		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		59,10	14,30	25,00	5,00	7,80	7,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	59,10	14,31	25,00	5,00	7,79	7,00

Phụ lục số 06

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 16/7/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo năm				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.161,50			300,00	472,00	389,50
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00			4,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,00			49,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDĐ	247,00			247,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	831,50			-	442,00	389,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	787,12	35,00	40,80	159,30	287,90	264,12
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	2,42					2,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00	30,00		25,00	31,00	30,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	251,80	-	30,80	65,50	91,50	64,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,00			-	30,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,50			2,00	20,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,60			4,60	20,00	